TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 147/2025/DS-ST
Ngày 08 - 8 - 2025
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Anh Đào**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Công Tâm** và ông **Nguyễn Văn Sanh**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trâm** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2025/TLST-DS ngày 18.02.2025 về việc:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-DS ngày 08.7.2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-DS ngày 30.7.2025, giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông Chế Văn H - Sinh năm 1964. (có mặt)
Địa chỉ: 3** Nguyễn Hoàng, phường H (phường B, quận H cũ), Thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền là bà Chế Thị Tú L, sinh năm 1992. Địa chỉ: 356/H115/** Hoàng Diệu, phường H, Thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền số công chứng: 000414, quyển số 01/2025/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06.02.2025). (vắng mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971. Địa chỉ: 1** Hùng Vương phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: 1** Nguyễn Hữu Dật, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền số công chứng: 002974 ngày 23.6.2025). (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06.02.2025, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung đề ngày 12.02.2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Chế Văn H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau nên ông Chế Văn H đã cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền là 3.000.000.000 đồng, việc vay tiền được thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 28.4.2021 và Giấy gia hạn nợ đề ngày 27.4.2021. Thời hạn vay tiền là 01 tháng tính từ ngày ký hợp đồng và bà Nguyễn Thị N có làm tin cho ông Chế Văn H bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011***8 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000. Từ khi vay đến nay bà Nguyễn Thị N chưa trả cho ông Chế Văn H số tiền đã vay mặc dù ông Chế Văn H nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu nhưng bà Nguyễn Thị N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, ông Chế Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả các khoản tiền cụ thể như sau: Tiền gốc còn nợ là 3.000.000.000 đồng, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất 12%/năm (tính từ ngày 28.4.2021 đến ngày 28.01.2025) là 1.350.000.000 đồng; tổng số tiền phải trả là 4.350.000.000 đồng.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 23.6.2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N xác nhận có vay của ông Chế Văn H số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 28/4/2021 và Giấy gia hạn nợ ngày 27/4/2024. Tạm tính đến ngày 28/01/2025 bà Nguyễn Thị N còn nợ ông Chế Văn H số tiền 4.350.000.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng).Trong đó: Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng; Nợ lãi: 1.350.000.000 đồng (tạm tính từ ngày 28/4/2021 đến ngày 28/01/2025). Nay bà Nguyễn Thị N xin được miễn toàn bộ số tiền lãi 1.350.000.000 đồng và trong thời hạn 06 tháng (đến ngày 31/12/2025) sẽ trả toàn bộ khoản nợ gốc 3.000.000.000 đồng cho ông Chế Văn H. Sau khi bà Nguyễn Thị N thanh toán xong tổng số tiền nợ trên, đề nghị ông Chế Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011*** do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 cho bà Phạm Thị H2 và ông Hồ Tá L1 (chết) cập nhật chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N vào năm 2001.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Chế Văn H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về số tiền gốc và thay đổi tiền lãi. Cụ thể ông Chế Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số nợ gốc là 3.000.000.000đ và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất 09%/năm (tính từ ngày 29.5.2021 đến ngày xét xử sơ thẩm) là

1.125.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả là 4.125.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị N) là bà Nguyễn Thị H1 đã được triệu tập để tham gia tố tụng nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền và thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chế Văn H, buộc bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất 09%/năm (tính từ ngày 29.5.2021 đến ngày xét xử sơ thẩm) là 1.125.000.000 đồng như yêu cầu của ông Chế Văn H. Đồng thời, buộc ông Chế Văn H trả lại cho bà Nguyễn Thị N Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011***, số hồ sơ gốc: 198** do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 cho bà Phạm Thị H2 và ông Hồ Tá L1 (chết) cập nhật chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N vào năm 2001.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Chế Văn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả lại số tiền đã vay là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị N có địa chỉ cư trú theo hợp đồng tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hải Châu, TP Đà Nẵng). Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị N) là bà Nguyễn Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để

tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[II] Về nội dung:

[1] Về xác lập hợp đồng:

Hợp đồng vay tiền giữa bên cho vay là ông Chế Văn H với bên vay là bà Nguyễn Thị N được lập thành văn bản. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng đã thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại các Điều 117, 119 của Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật đối với bên tham gia quan hệ hợp đồng kể từ thời điểm ký kết.

[2] Về yêu cầu thanh toán tiền của ông Chế Văn H:

[2.1] Đối với tiền nợ gốc: Ông Chế Văn H và bà Nguyễn Thị N đều xác nhận vào ngày 28/4/2021 ông Chế Văn H có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Tại Giấy mượn tiền ngày 28.4.2021, các bên thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 28/4/2021. Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn nhưng đến hạn bà Nguyễn Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 280 và 463 của Bộ luật Dân sự thì ông Chế Văn H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả lại số tiền gốc 3.000.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ:

Hợp đồng vay tiền ngày 28.4.2021 giữa ông Chế Văn H với bà Nguyễn Thị N là hợp đồng vay không có lãi và có xác định thời hạn 01 tháng. Như vậy, kể từ thời điểm ngày 29.5.2021, bà Nguyễn Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện nay bà Nguyễn Thị N vẫn chưa trả cho ông Chế Văn H số tiền trên. Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự, ông Chế Văn H yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 09%/năm. Xét thấy, hợp đồng vay tiền giữa các bên không có thỏa thuận lãi suất và mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tương ứng 09%/năm mà ông Chế Văn H yêu cầu là phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận. Số tiền lãi phải trả được tính trên số dư nợ gốc, cụ thể như sau: 3.000.000.000 đồng x 50 tháng x 09%/năm = 1.125.000.000 đồng.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Chế Văn H như đã giải quyết tại điểm [2.1] và [2.2] nêu trên là 4.125.000.000 đồng (3.000.000.000 đồng + 1.125.000.000 đồng).

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 28.4.2021 tài sản bảo đảm nghĩa vụ, trách nhiệm trả số tiền mượn là bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011***, số hồ sơ gốc: 198** do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 cho bà Phạm Thị H# và ông Hồ Tá L1 (chết) cập nhật chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N vào năm 2001, các bên thỏa thuận giao các giấy tờ này nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nên ông Chế Văn H có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên cho bà Nguyễn Thị N khi bà Nguyễn Thị N trả tiền nợ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của ông Chế Văn H được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 280, 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của ông Chế Văn H đối với bà Nguyễn Thị N.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Chế Văn H số tiền là 4.125.000.000 đồng (tiền gốc là 3.000.000.000 đồng, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 1.125.000.000 đồng).

Ông Chế Văn H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401011***, số hồ sơ gốc: 198** do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 cho bà Phạm Thị H3 và ông

Hồ Tá L1 (chết) cập nhật chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N vào năm 2001, khi bà Nguyễn Thị N trả số tiền nợ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.125.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV 1-Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Anh Đào